TRỢ TỪ/PARTIKEL "ZU"

Trợ từ là một từ loại không biến đổi, không biến âm hay không biến cách như: giới từ, liên từ và trạng từ.

1. **ZU** là một **trạng từ** chỉ cường độ (tiêu cực), dùng để bổ sung một tính từ hay một trạng từ khác:
- zu schnell, zu gut, zu kalt (quá mau, quá tốt, quá lạnh)
- viel zu schön, viel zu neu (đẹp quá đi, mới quá đi)

2. **ZU** là một **giới từ** được sắp xếp theo TE-KA-MO-LO (thời gian/nguyên nhân/thể cách/nơi chốn)

TEMPORAL (thời gian)
- zu Anfang, zum Schluss (vào lúc đầu, vào lúc cuối)
- zum ersten, zweiten, letzten Mal; zu wiederholten Malen (lần đầu, lần thứ hai, lần cuối, đã lắm lần)
- zu Weihnachten, zu Neujahr, zu Ostern (vài dịp giáng sinh, năm mới, lễ phục sinh)
- zu Mittag, zu Abend essen (ăn trưa, ăn tối)

KAUSAL (FINAL, KONDITIONAL, KONSEKUTIV, KONZESSIV = mục đích, điều kiện, hậu quả, nhân nhượng)
FINAL mục đích
- a) zur Erholung fährt er in die Berge (ông ta lên núi để thư giản)
- b) zur Erholung schicken sie ihre Kinder in die Berge. (họ gửi con cái lên núi để hồi dưỡng)
- Ich tue das zu meiner Erholung, zu meinem Vergnügen. (tôi làm việc đó để thư giản, vì giải trí)
- Ich bitte um ein Exemplar zur Ansicht. (Xin gửi cho tôi một bản để tham khảo)
- Die Ware steht zum Abholen bereit. (hàng đã sẵn sàng để đến lấy)
- Wir haben die Augen zum Sehen, die Ohren zum Hören. (chúng ta có mắt để xem, có tai để nghe)
- Es ist noch zu früh zum Abendessen. (còn sớm quá để ăn tối)
- Er ließ sich kaum Zeit zum Essen. (ông ấy không dàng thì giờ để ăn uống)
- Das ist ein Anlass zum Feiern. (đây là dịp để liên hoan)

MODAL (thể cách)
- zwei Briefmarken zu 1€…. (hai con tem loại 1€)
- das Spiel endet mit 2 zu 1 (2:1) (trận đấu đã chấm dứt với tỉ số 2:1)
- zu Fuß, zu Pferde, zu Schiff (đi bộ, đi ngựa, đi tàu,)
- zur Hälfte, zu zwei Dritteln (phân nữa, đế hai phần ba)
- zu Dutzenden, Hunderten, Tausenden (cả chục, cả trăm, cả ngàn)
- zu meiner großen Freude, Überraschung, Enttäuschung ()

LOKAL
wohin? (tới một điểm, một người)
- Er geht zum Arzt. (ông ta đi tới bác sĩ)
- Sie läuft zum Bäcker. (cô ta chạy đến tiệm bánh)
- er fährt zur Post, zur Arbeit…. (anh ta đi xe tới bưu điện, tới chỗ làm)
wo? (ở đâu?)
- zu Hause (ở nhà)
- der Dom zu Köln (nhà thờ ở tỉnh Köln)
- zu Hause sein; zu Bett liegen (ở nhà, nằm trong giường)
- zu Wasser und zu Lande (bằng đường thủy và đường bộ)
- hierzulande, dortzulande (ở đất này, ở nước đó)

3. **ZU** ALS **VERBZUSATZ – ZU** LÀ **ĐẤU TỐ**

zu-	đóng lại	zudecken (đậy lại), zuschrauben (vặn cho kín lại)
zu-	về hướng cái gì	zugehen (đi đến) , zusenden (gửi cho ai), zuhören (nghe kỹ)
zu-	sắp xếp cho đúng; thêm vào	zuordnen (sắp xếp), zukaufen (mua thêm vào)

4. ZU - UM….ZU - OHNE…..ZU - ANSTATT…..ZU - AUSSER....ZU
là những liên từ nguyên mẫu (Infinitivkonjunktion) được sử dụng đặc biệt trong những cấu trúc nguyên mẫu (Infinitivkonstruktion) và mệnh đề phụ nguyên mẫu (Infinitivsatz)

4.1 UM….ZU/ OHNE…..ZU/ STATT…..ZU/ AUSSER....ZU
UM….ZU (mệnh đề phụ chỉ mục đích)
a) **mục đích (Finalsatz) ->** um…zu: một chủ từ/damit: hai chủ từ
• Er fährt in die Berge, **um** sich **zu** erholen. (anh ta lên núi để dưỡng sức) -> một chủ từ
- Sie schicken ihre Kinder in die Berge, **damit** sie sich erholen. (họ gửi con cái lên núi để dưỡng sức)
• Ich schreibe alles auf, um es nicht zu vergessen. (tôi biên lại tất cả đễ không quên)
• Wir fahren in die Stadt, um ins Kino zu gehen.
• Sie schicken ihre Kinder in die Berge, **damit** sie sich erholen (họ gửi con lên núi dướng sức) -> hai chủ từ
UM.....ZU (mệnh đề phụ chỉ hậu quả)
b) **hậu quả / vô hậu quả (Konsekutivsatz)**
*từ liên quan (Korrelat) ở câu chính: *'genug, zu, nicht genug, zu wenig …..'*
• Ihr Sohn ist alt *genug*, um alleine zur Schule zu gehen. (con bà đủ lớn để đi học một mình được)
• Sie war *zu* beschäftigt, um Kunden zu empfangen. (bà ta quá bận rộn để có giờ lo cho khách)
• Er ist *zu wenig* nachgiebig, um eine Kompromiss zu schließen. (ông ta không đủ mềm mại để có chấp nhận sự hòa giải)

OHNE….ZU (mệnh đề phụ chỉ thể cách)
tình huống phủ định -> (Konsekutivsatz) ohne...zu: một chủ từ/ohne dass: hai chủ từ
• Er geht weg, **ohne** sich von uns **zu** verabschieden. (anh ta đi mà không từ giả)
• Ohne ein Geräusch zu machen, schlichen sie aus dem Zimmer. (chúng ra khỏi phòng mà không làm ồn)
- Er kommt herein, **ohne dass** wir ihn bemerken (nó bước vào mà chúng tôi không để ý)

STATT…ZU
tình huống thế vì -> statt...zu = statt dass
• Sie spielen Fußball statt zu lernen (chúng chỉ lo chơi đá bóng thay vì học)
• Statt mir zu helfen, gehen sie alle weg (thay vì giúp tôi họ bỏ đi hết)

AUSSER….ZU
hạn chế (Restriktivsatz)
- Ich habe am Sonntag nichts getan, außer den ganzen Tag zu lesen. (Chủ nhật tôi không làm gì ngoài ra đọc sách)

4.2 **ZU** đứng chung với một số động từ được dùng thế vì thái động từ hoặc thái động từ+thể bị động

haben+zu -> Modalverb = phải, được phép, có thể (chỉ dùng ở dạng chủ động)
- Wir haben noch viel zu tun.= Wir müssen noch viel tun.
- Ich habe diesem Kommentar nichts hinzuzufügen. = Ich kann diesem Kommentar nichts hinzufügen.
- Ihr habt euch nicht hier aufzuhalten. = Ihr dürft euch hier nicht aufhalten.

sein+zu: -> Modalverb+Passiv (chỉ dùng ở dạng bị động)
- Es ist noch viel zu tun. = es muss noch viel getan werden.
- Die Gefahr ist nicht zu unterschätzen. = die Gefahr darf nicht unterschätzt werden.
- Das Auto ist zu reparieren. = Das Auto kann repariert werden.
- Diese Arbeit ist nicht leicht zu erledigen. (việc này không dễ hoàn tất)

brauchen nicht + zu -> nicht müssen, không phải
- Du brauchst nicht zu kommen. = Du musst nicht kommen

bleiben + zu -> không còn cách nào khác
- Es bleibt abzuwarten, was kommt. (phải chờ xem chuyện gì xảy ra)

scheinen + zu -> dường như
- Er scheint davon nichts zu wissen. (hình như anh ta không biết gì hết)

pflegen + zu -> có thói quen
- Er pflegt zu spät zu kommen. (anh ta có thói quen đến trễ)

bekommen + zu -> có thể, đạt đến
- Sie bekommen den Star nicht zu sehen (họ không có thể nhìn được siêu sao)

verstehen + zu -> có khả năng, biết cách
- Sie verstehen sich zu benehmen (họ biết cách xử sự)

wissen + zu -> có tài
- Sie wußte viel zu erzählen (bà ta có tài kể chuyện)

suchen + zu -> cố sức, ráng sức
- Er sucht dies zu vergessen (anh ta ráng quên chuyện đó)

drohen + zu -> lâm vào cảnh
- Das Haus droht einzustürzen. (căn hộ gần muốn sập)

gedenken + zu -> định bụng, có ý
- Sie gedenkt noch eine Woche zu bleiben. (cô ta có ý ở thêm một tuần nữa)

es gibt + zu -> phải
- es gibt viel zu tun (còn nhiều việc phải làm)

es gilt + zu -> phải
- es gilt die Arbeit fertig zu machen (công việc này phải được hoàn tất)

4.3 "ZU" được dùng **sau tính từ** hay **danh từ** với ý nghĩa **nhiệm vụ, ra lệnh, cần thiết, bắt buộc** ... :
nötig (cần thiết), notwendig (khẩn cấp) / erforderlich (bắt buột) /... sein
verplichtet (có trách nhiệm)/ gezwungen (bị bắt buộc)/... sein
die Notwendigkeit / die Pflicht / die Auftrag /... haben

- *Es ist nötig, die Steuer zu erhöhen (sự tăng thuế là cần thiết)*
- *Er ist verpflichtet, seine Eltern zu unterstützen (anh ta có trách nhiệm phải giúp cha mẹ mình)*
- *Er hat die Pflicht, seien Eltern zu unterstützen (anh ta có trách nhiệm phải giúp cha mẹ mình)*
- *Sie ist beauftragt, den Brief abzugeben (cô ta được giao phó đi giao bức thư này)*
- *Sie hat den Auftrag, den Brief abzugeben (cô ta được giao phó đi giao bức thư này)*
- *Paul ist gezwungen, das Land zu verlassen (Paul bị bắt buộc phải rời xứ này)*
- *Es besteht den Zwang, das Land zu verlassen (họ bị bắt buộc phải rời xứ này)*

4.4. "ZU" được dùng sau **tính từ** hay **danh từ** với ý nghĩa **khả năng, thời cơ, dịp, khó, dễ ...** :

fähig (khả năng)/ in der Lage (có khả năng)/ ... sein
möglich / schwer / leicht / schwierig /... sein
die Möglichkeit / die Chance / die Gelegenheit /... haben
Möglicherweise...

- *Er hat die Gelegenheit, eine Job zu finden (Anh ta có cơ hội tìm được việc làm)*
- *Möglicherweise findet er einen Job (không chừng anh ta kiếm được việc)*
- *Es ist einfach, die Aufgabe zu lösen (thật là đơn giản để giải bài toán này)*
- *Sie ist fähig, Deutsch zu lernen (cô ấy có khả năng học tiếng Đức)*

4.5. "ZU" được dùng nếu **tính từ** hay **danh từ** với ý nghĩa **được phép, bị cấm, không được phép...** :
erlaubt (được phép)/ möglich (khả dĩ được) / gestattet (được phép) /... sein
verboten (bị cấm)/ untersagt (không được phép) /... sein
die Erlaubnis / die Möglichkeit /... haben

- Es ist erlaubt, ein Wörterbuch zu benutzen (được phép dùng tự điển)
- Es ist verboten, zu rauchen (cấm hút thuốc)

4.6. "ZU" được dùng sau **động từ, tính từ** hay **danh từ** với ý nghĩa **có ý định, ước mơ, yêu cầu, ra lệnh...** :
die Idee / die Absicht (ý định)/ den Plan (dự tính)/... haben
beabsichtigen (dự định), träumen (mơ), wünschen (ước muốn), vorhaben (dự tính)

- Er hat die Absicht, in Deutschland zu studieren. (anh ta có dự định đi học ở Đức)
- Sie hat vor, nach Berlin zu fliegen. (bà ấy dự tính bay qua Bá linh)
- Ich empfehle Ihnen, mit dem Rauchen aufzuhören (tôi khuyên ông nên bỏ hút thuốc đi)
- Ich rate dir, sofort mit dem Lernen anzufangen (tôi khuyên cậu nên học ngay đi)

4.7. GERUNDIV = ZU + PARTIZP PRÄSENS

Gerundiv phát xuất từ SEIN + ZU = MODALVERB + PASSIV
- Der Fehler ist leicht zu korrigieren = Der Fehler kann leicht korrigiert werden.
Gerundiv chỉ được dùng làm thuộc từ (Attribut), vì nó thay thế cho một Relativsatz với dạng SEIN+ZU+INFINITIV
- Das ist nur ein Fehler, *der leicht zu korrigieren ist***.**
• Das ist nur ein leicht **zu korrigierender** Fehler.
- Ich suche eine Aufgabe, *die leicht zu erledigen ist*.
• Ich suche eine leicht **zu erledigende** Aufgabe.
- In dieser Firma arbeiten viele Jugendliche, *die noch auszubilden sind*.
• In dieser Firma arbeiten viele **auszubildende** Jugendliche.

4.8. INFINITIVSATZ – Mệnh đề nguyên mẫu
Mệnh đề nguyên mẫu là một mệnh đề phụ không có chủ từ. Vậy chủ từ thật thọ của Infinitivsatz đứng ở đâu? Tùy theo động từ trong mệnh đề chính chúng ta có ba nhóm như sau:
1. chủ từ của mệnh đề chính cũng là chủ từ của mệnh đề nguyên mẫu
- Ich habe vor, in Deutschland zu studieren. (tôi có ý định qua Đức học)
2. túc từ trực tiếp của mệnh đề chính là chủ từ của mệnh đề nguyên mẫu
- Ich bitte Sie, mit dem Rauchen aufzuhören. (tôi yêu cầu ông hãy ngừng hút thuốc)
3. túc từ gián tiếp của mệnh đề chính là chủ từ của mệnh đề nguyên mẫu
- Ich rate Ihnen, mit der Arbeit sofort anzufangen. (tôi khuyên anh nên bắt đầu ngay với công việc)

4.9 FUNKTION / Chức năng của Infinitivsatz
Infinitivsatz có thể giữ những chức năng như sau:
1. mệnh đề chủ từ (chủ ngữ - Subjektsatz):
- Deutsch zu lernen, ist nicht immer einfach. (học tiếng đức không đơn giản)
- Dich hier in Deutschland zu treffen, freut mich sehr. (gặp bạn lại ở Đức tôi vui lắm)
2. mệnh đề túc từ (túc ngữ - Objektsatz):
- Wir haben vergessen, dich anzurufen. (chúng tôi đã quên điện cho bạn)
- Er muss noch lernen, schneller zu laufen. (nó còn phải học chạy nhanh hơn)
- Ich hoffe, dich bald wiederzusehen. (tôi hi vọng sớm gặp lại bạn)
3. mệnh đề trạng ngữ (Adverbialsatz)
a) Finalsatz với **um...zu** chỉ mục đích
b) Konsekutivsatz với **um...zu + Korrelat** chỉ sự vô hậu quả
c) Konsekutivsatz với **ohne...zu** chỉ tình huống phủ định
d) Adversativsatz với **anstatt....zu** chỉ tình huống thay vì
e) Restriktivsatz với **außer….zu** chỉ sự hạn chế
- Um deutsch zu lernen, kauft er sich viele Grammatik-Bücher.
- Er lernt viele grammatische Regeln, ohne sie zu verstehen.
- Der Mann ist viel zu alt, um noch eine neue Sprachen zu lernen.
- Wir üben lieber, anstatt spazieren zu gehen.
- Sie machen am Wochenende nichts, außer vor der Glotze zu sitzen.